Phụ lục số 1:

PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã đồng bằng: Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa.

2. Huyện Đức Linh:

- Xã trung du: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính.

3. Huyện Tánh Linh:

- Xã miền núi: Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết.

Phụ lục số 2

PHÂN NHÓM XÃ

(Kèm theo Quyết định 192021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã nhóm 4: Vĩnh Tân, Bình Thạnh.

2. Huyện Đức Linh:

- Xã nhóm 5: Mê Pu, Đa Kai, Nam Chính.

3. Huyện Tánh Linh:

- Xã nhóm 7: Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố.

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN TUY PHONG

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Điều chỉnh, bổ sung điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Giá đất các khu quy hoạch dân cư			
1	Xã Phú Lạc	Các đường nội bộ Khu dân cư mở rộng Tuy Phong		525
		Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị		122
		Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc):		
		- Các lô tiếp giáp đường nhựa Liên xã Liên Hương - Phú Lạc		1.190
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		833
2	Xã Vĩnh Hảo	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B		540
3	Xã Phước Thể	Các đường nội bộ Khu dân cư da beo thôn 2 Phước Thể		1.260
		Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha Phước Thể		945
4	Xã Vĩnh Tân	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân:		
		- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A		1.190
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.008
5	Xã Chí Công	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công		1.274
6	Xã Phong Phú	Khu dân cư trung tâm cụm xã Phong Phú – Phan Dũng – Phú Lạc:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên huyện Phú Lạc – Phong Phú		280
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		175
7	Xã Phan Dũng	Khu dân cư mới xã Phan Dũng:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú – Phan Dũng		165
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		109

2. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất ở đô thị :

a) Thị trấn Liên Hương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Bùi Viện	1.750
2	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	2.275
3	Tỉnh lộ 716	Đoạn còn lại (Hạt Quản lý đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	1.400
4	Quốc lộ 1A	Cua Long Tĩnh	Giáp xã Bình Thạnh	1.190

b) Thị trấn Phan Rí Cửa:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	ĐoànThị Điểm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.400
2	Hồ Xuân Hương	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	1.400
3	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400
4	Nguyễn Viết Xuân	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400
5	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2.000
6	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		980
7	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư khu phố Phú Tân)		2.450
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		805
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư khu phố Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	2.450
			Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3ha đến Đường ĐT 716	2.450
8	Tỉnh lộ 716 (trục đường Hòa Phú – Hòa Thắng)	Cầu Sông Lũy	Giáp xã Hòa Thắng	1.400
9	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			1.160
10	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng ≥ 4m			885
11	Các con đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)			525

3. Điều chỉnh tại mục II phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Chí Công, Vĩnh Tân, Hòa Minh		312
2	Bình Thạnh		612
3	Phan Rí Cửa:		
	- Khu vực ranh giới xã Hòa Phú cũ (nay là thị trấn Phan Rí Cửa)		312
	- Khu vực còn lại của thị trấn Phan Rí Cửa		720
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
1	Hồ Sông Lòng Sông		96
2	Hồ Đá Bạc		60

Phụ lục số 6

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH TẠI THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Bổ sung tại điểm 1 mục I phần A của Phụ lục số 6 về Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	90.000	52.000	32.000	25.000

2. Điều chỉnh điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 6 về giá đất ở các trục đường giao thông, khu dân cư tại các xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Giá đất
1	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh	3.500

3. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 4 mục I phần B của Phụ lục số 6 về Bảng giá đất ở đô thị của các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		6.000
2	Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	10.000
3	Đào Duy Tùng	Cả con đường		12.500

Phụ lục số 7

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN HÀM THUẬN NAM

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Điều chỉnh tại điểm 3 mục I Phần B của Phụ lục số 7 về Bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Thuận Nam:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
12	Trần Hưng Đạo	Các đoạn còn lại		3.168

Phụ lục số 9

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Bổ sung tại điểm 2 mục I phần A của Phụ lục số 9 về Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	85.000	60.000	40.000	28.000

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN ĐỨC LINH

(Kèm theo Quyết định số 19 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Điều chỉnh điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 10 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
I	Tỉnh lộ 766			
1	Xã Nam Chính	Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chinh (cũ)	850
		Giáp ranh xã Đức Chính (cũ)	Ngã ba ranh nhà ông Khắng	800

Phụ lục số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN TÁNH LINH

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

I. Điều chỉnh tại điểm 1 mục I phần B của Phụ lục số 11 về Bảng giá đất ở nông thôn khu vực 1 (bỏ tên xã Đức Tân của nhóm 7 và chuyển xã Măng Tố lên nhóm 7):

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố	Nhóm 7	560.000	480.000	384.000	300.000	250.000

2. Điều chỉnh điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 11 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
I. Tỉnh lộ 717			
Xã Măng Tố	Đất ông Nguyễn Văn Phổ	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt	1.700
	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt	Giáp cầu Ông Quốc	990